ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2295/QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi bổ sung mức hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, năm học 2022 - 2023 cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04/4/1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-ĐHYD ngày 24/3/2023 của trường Đại học Y Dược về việc Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, năm học 2022 - 2023 cho sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi bổ sung mức hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, năm học 2022 - 2023 cho 49 sinh viên thuộc các ngành Y khoa K55, Răng hàm mặt K15, Y học dự phòng K16, ĐH Dược K18, Cử nhân Điều dưỡng K19, Xét nghiệm Y học K6 và Hộ sinh K2 tại Quyết định số 524/QĐ-ĐHYD ngày 24/3/2023 với tổng số tiền là 9.114.000 đồng *(chín triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).*

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian chi bổ sung: 01 tháng (tháng 7/2023)

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, Cố vấn học tập, các Phòng chức năng có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để thi hành);
- CNTT-TV (đăng website);
- Lưu VT, CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

TS. Nguyễn Kiều Giang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP BỔ SUNG
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023
Kèm theo Quyết định số: 2245 /QĐ - ĐHYD ngày 11 tháng 10 năm 2023

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức HTCPHT theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Mức HTCPHT theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng	Mức HTCPHT chi bổ sung/tháng	Số tháng hưởng	Số tiền HTCPHT sinh viên được nhận bổ sung
1	DTY2257203020005	Vi Thị	Dự	04/6/2004	Hộ sinh K2	Thái	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
2	DTY2257206010051	Sầm Thị Yến	Nhi	02/06/2004	XNYH K6	Thái	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
3	DTY2257203010101	Lò Thị Quỳnh	Lan	15/08/2004	CNĐD K19A	Thái	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
4	DTY2257203010104	Hoàng Mỹ	Linh	03/05/2004	CNĐD K19A	Cao lan	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
5	DTY2257203010165	Dương Thị	Nhuận	26/03/2004	CNĐD K19A	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
6	DTY2257203010060	Ma Thị Bích	Hạnh	29/05/2004	CNĐD K19B	Tày	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
7	DTY2257203010082	Hà Thị Mai	Hương	31/08/2004	CNĐD K19B	Tày	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
8	DTY2257203010172	Vàng Thị	Phú	13/04/2004	CNĐD K19B	Hmông	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
9	DTY2257203010260	Ma Thị	Xiêm	30/08/2004	CNĐD K19B	Tày	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
10	DTY2257203010255	Nông Bạch	Tuyết	22/01/2004	CNĐD K19C	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
11	DTY2257203010208	Triệu Thị Hồng	Thi	18/10/2004	CNĐD K19C	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
12	DTY2257203010231	Bế Thị Huyền	Trang	30/06/2004	CNĐD K19C	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
13	DTY2257203010259	Nguyễn Triệu Hà	Vy	08/05/2004	CNĐD K19C	Dao	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
14	DTY2257203010263	Nông Thị	Xuân	17/09/2004	CNĐD K19C	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
15	DTY2257202010055	Hờ Thị	Giàng	15/05/2004	Dược K18B	Mông	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
16	DTY2257202010185	Phùng Minh	Quân	22/01/2004	Dược K18C	Tày	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
17	DTY2257202010068	Trương Thị	Hạnh	20/07/2004	Dược K18C	Sán dìu	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
18	DTY2257205010021	Hà Thị Thanh	Hoa	04/05/2002	RHM K15	Mường	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
19	DTY2257205010022	Phan Thị	Hoài	09/01/2004	RHM K15	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
20	DTY2257205010032	Hờ Thị	Mang	20/04/2004	RHM K15	Hmông	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
21	DTY2257205010033	Lương Hồng	May	02/08/2004	RHM K15	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
22	DTY2257205010045	Mông Thị Hồng	Nhung	04/09/2003	RHM K15	Nùng	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức HTCPHT theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Mức HTCPHT theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng	Mức HTCPHT chi bổ sung/tháng	Số tháng hưởng	Số tiền HTCPHT sinh viên được nhận bổ sung
23	DTY2257205010048	Vàng A	Quy	22/06/2003	RHM K15	Hmông	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
24	DTY2257201100078	Nông Yến	Vy	03/04/2004	YHDP K16	Tày	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
25	DTY2257201010161	Lương Mỹ	Duyên	10/12/2004	K55A	Mường	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
26	DTY2257201010641	Linh Kiều	Trang	12/09/2004	K55A	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
27	DTY2257201010701	Đàm Thị	Vy	26/09/2003	K55A	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
28	DTY2257201010212	Hoàng Thị	Hiền	29/01/2004	K55B	Dao	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
29	DTY2257201010402	Sầm Thị Hồng	Lương	03/02/2004	K55B	Nùng	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
30	DTY2257201010492	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyệt	10/04/2004	K55B	Hoa	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
31	DTY2257201010113	Chẩu Minh	Duẩn	08/10/2004	K55C	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
32	DTY2257201010133	Ma Doãn	Dũng	23/08/2004	K55C	Tày	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
33	DTY2257201010193	Cà Thị	Hằng	13/11/2003	K55C	Thái	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
34	DTY2257201010543	Chẩu Seo	Plấy	21/07/2004	K55C	Mông	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
35	DTY2257201010064	Lưu Thị Kim	Chi	22/07/2004	K55D	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
36	DTY2257201010234	Lăng Thị	Hoa	18/08/2003	K55D	Nùng	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
37	DTY2257201010404	Trần Thị	Lương	04/11/2003	K55D	Cao lan	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
38	DTY2257201010414	Long Thị Thanh	Mai	15/09/2004	K55D	Nùng	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
39	DTY2257201010045	Chu Thị Thu	Ban	01/08/2004	K55E	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
40	DTY2257201010112	Giàng Thị Tiên	Du	01/04/2004	K55E	Mông	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
41	DTY2257201010715	Poọng Thị Hải	Yến	19/05/2004	K55E	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
42	DTY2257201010256	Nông Thị	Hợi	26/07/2004	K55G	Nùng	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
43	DTY2257201010486	Hà Mạnh	Nguyên	07/08/2004	K55G	Mường	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
44	DTY2257201010536	Quàng Văn	Phương	23/10/2004	K55G	Thái	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
45	DTY2257201010596	Mã Thị	Thảo	06/07/2004	K55G	Nùng	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
46	DTY2257201010116	Lữ Trung	Đức	28/08/2004	K55H	Thái	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
47	DTY2257201010707	Cháng Thị	Xuân	04/04/2004	K55H	Hmông	Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
48	DTY2257201010038	Lê Ngọc	Ánh	28/09/2004	K55I	Tày	Hộ cận nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức HTCPHT theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Mức HTCPHT theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng	Mức HTCPHT chi bổ sung/tháng	Số tháng hưởng	Số tiền HTCPHT sinh viên được nhận bổ sung
49	DTY2257201010508	Hoàng Bích Nhung	21/08/2004	K55I	Tày Hộ nghèo	894.000	1.080.000	186.000	1	186.000
	Tổng									**9.114.000**

Ấn định danh sách gồm 49 sinh viên với tổng số tiền là chín triệu một trăm mười bốn nghìn đồng.